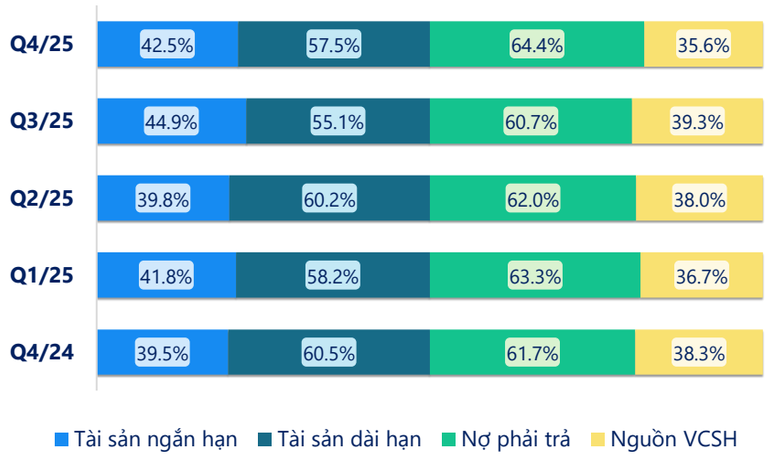
FireAnt

Tổng công ty IDICO - CTCP (HNX: IDC)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	36,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	46,406
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	28,714
SL cổ phiếu LH	379,498,823
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,315,925
% sở hữu nước ngoài	13.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	13,814
P/E	7.2
EPS	5,090

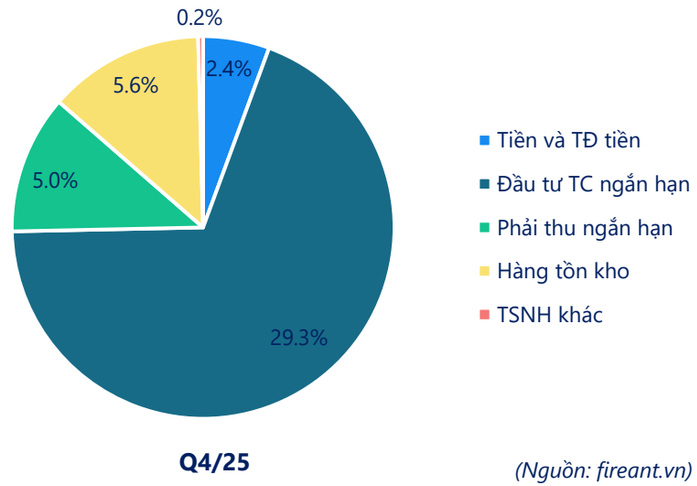
	YTD	1T	3T	6T
IDC	-19.6%	-7.1%	-0.7%	-9.2%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



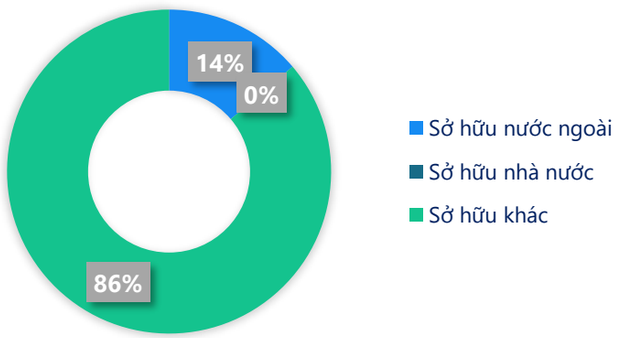
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



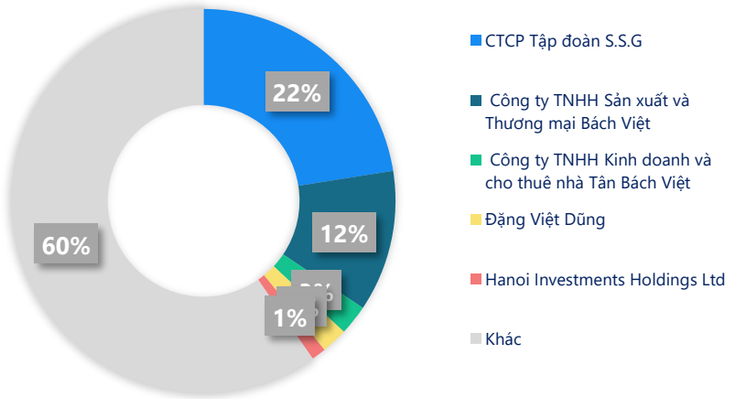
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



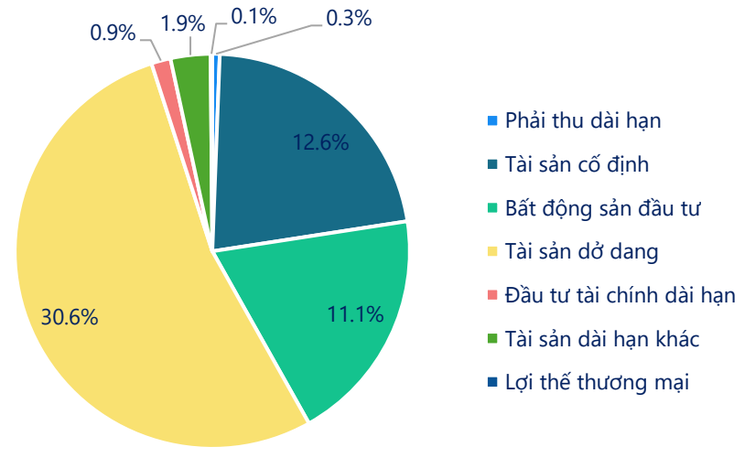
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

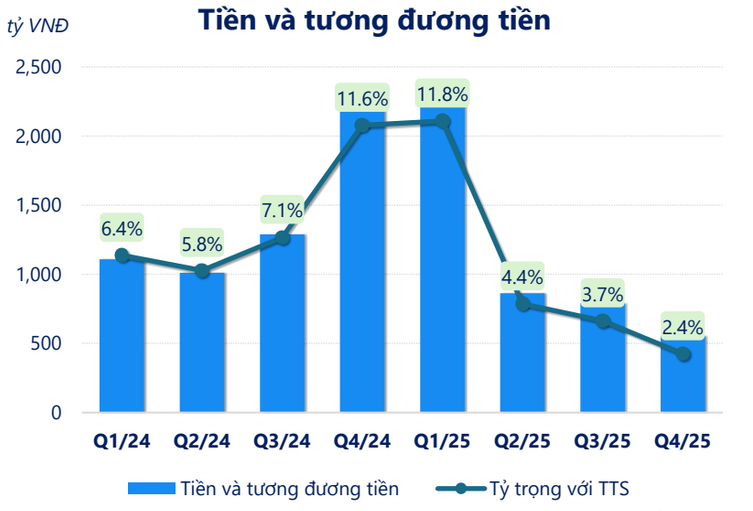


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

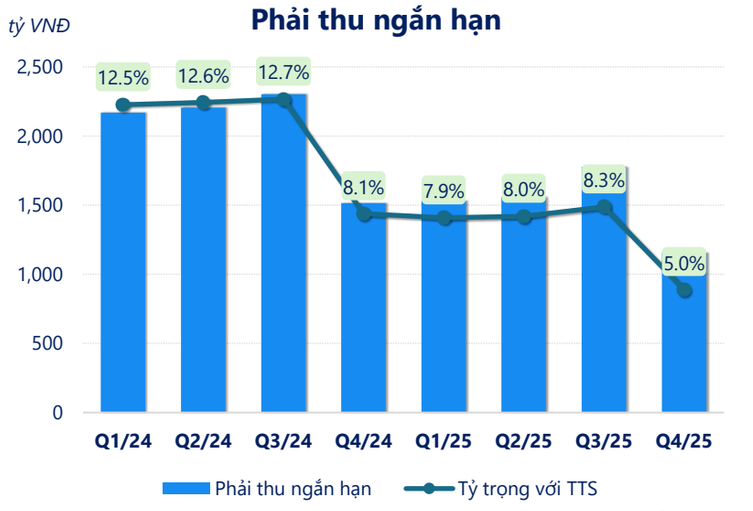
Tổng công ty IDICO - CTCP (HNX: IDC)

Tiền và tương đương tiền



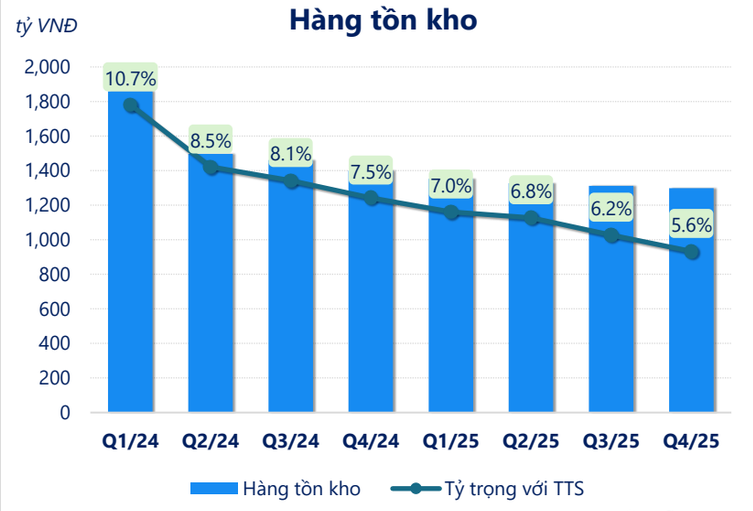
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



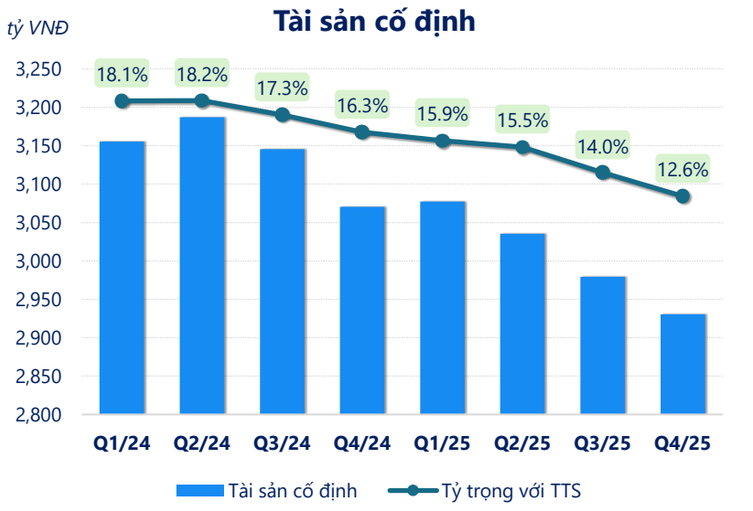
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



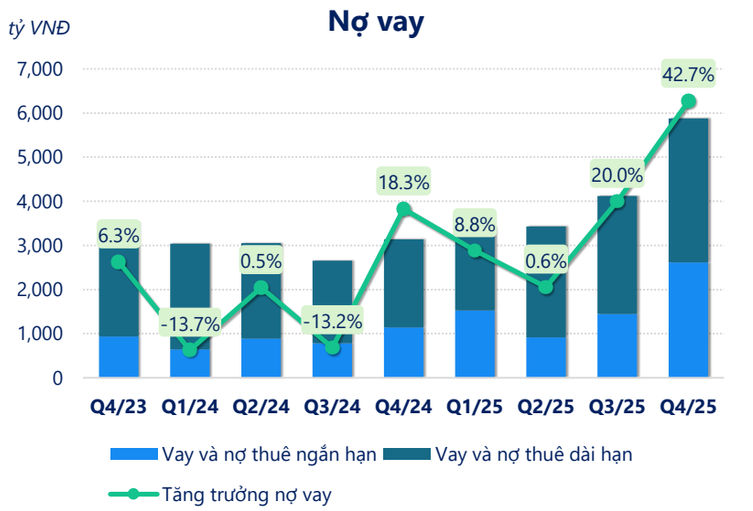
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



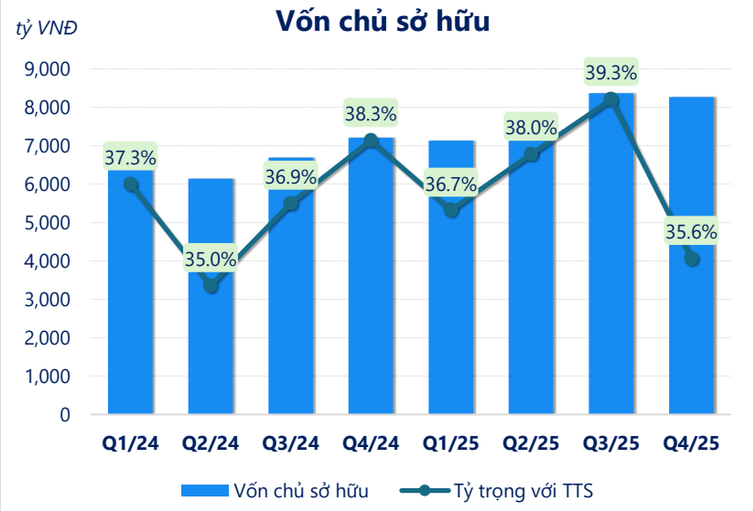
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

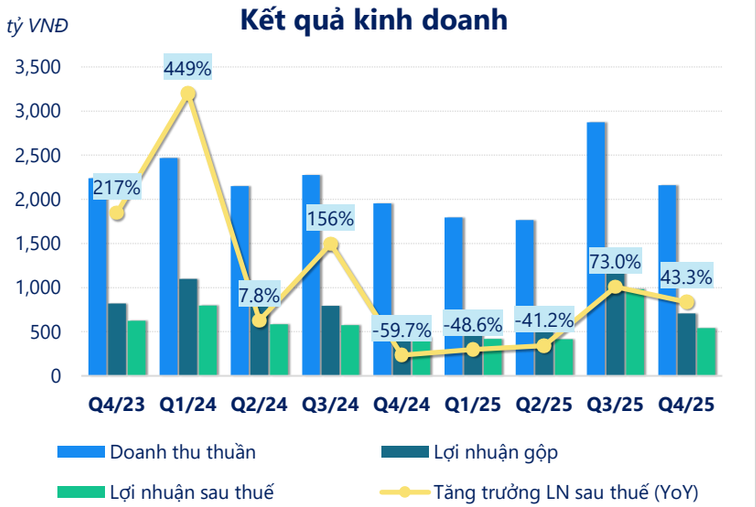
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

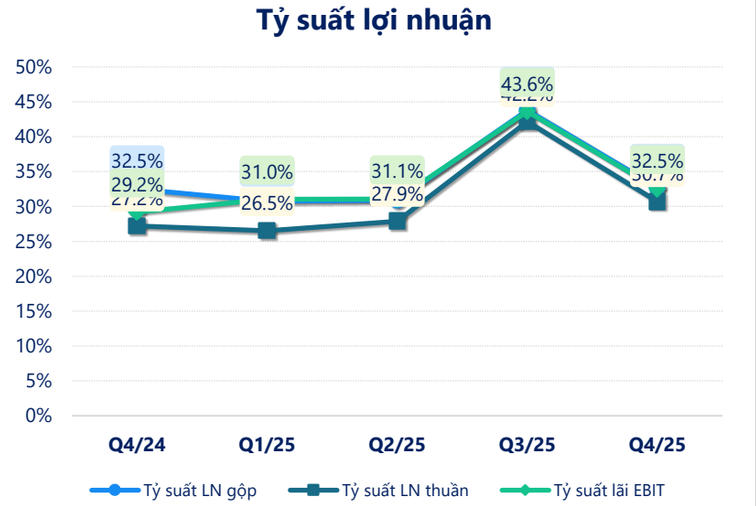
Tổng công ty IDICO - CTCP (HNX: IDC)

Kết quả kinh doanh



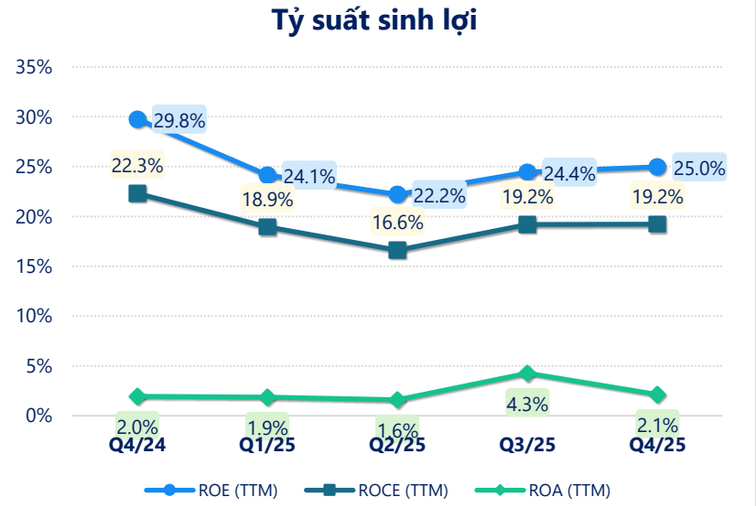
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



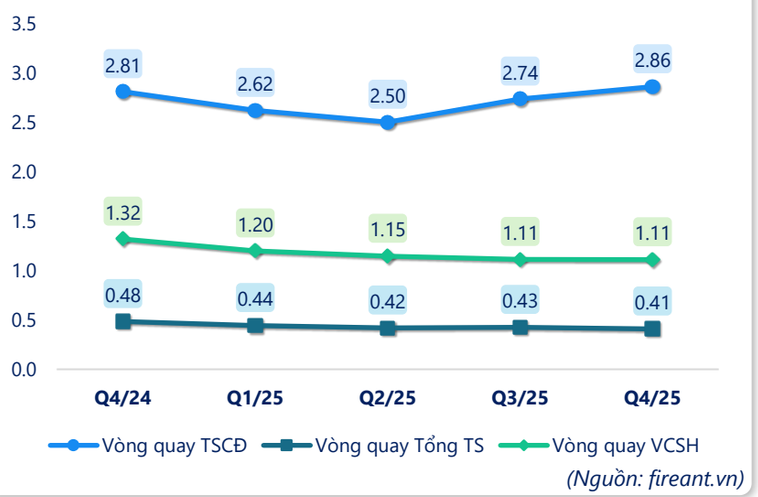
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



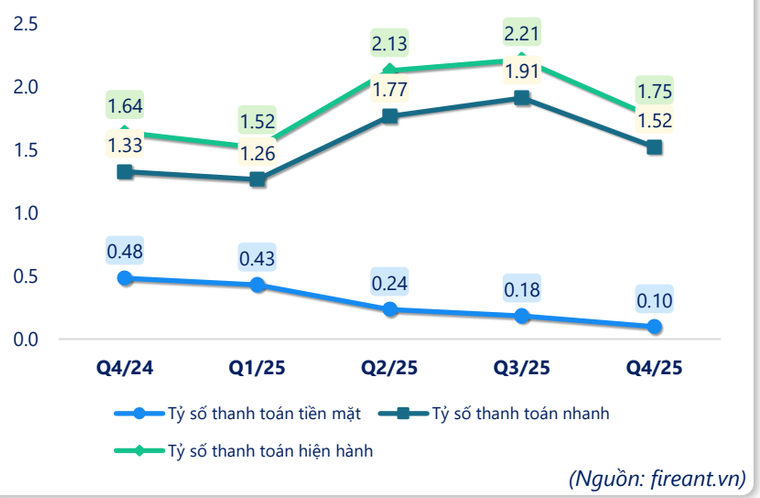
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



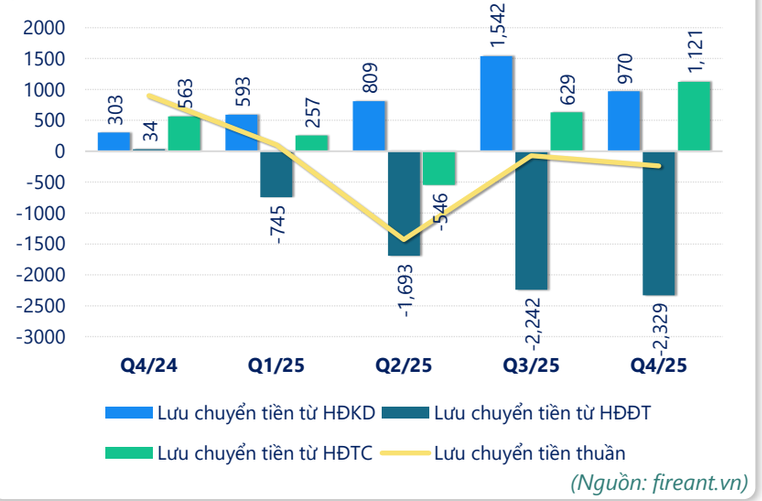
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng công ty IDICO - CTCP (HNX: IDC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**23,201**	**18,800**	**23.4%**
Tài sản ngắn hạn	9,857	7,422	32.8%
Tiền và tương đương tiền	553	2,188	-74.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6,807	2,264	201%
Phải thu ngắn hạn	1,157	1,515	-23.6%
Hàng tồn kho	1,299	1,401	-7.3%
Tài sản ngắn hạn khác	41.0	54.2	-24.4%
Tài sản dài hạn	**13,345**	**11,378**	**17.3%**
Phải thu dài hạn	80.7	103	-21.9%
Tài sản cố định	2,931	3,069	-4.5%
Bất động sản đầu tư	2,574	2,539	1.4%
Tài sản dở dang	7,094	4,959	43.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	211	228	-7.6%
Tài sản dài hạn khác	**436**	**447**	**-2.5%**
Lợi thế thương mại	18.0	32.1	-43.9%
Nợ phải trả	14,938	11,593	28.9%
Nợ ngắn hạn	**5,621**	**4,533**	**24.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,612	1,144	128%
Phải trả người bán ngắn hạn	324	302	7.5%
Nợ dài hạn	9,318	7,059	32.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,265	1,992	63.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**8,263**	**7,208**	**14.6%**
Vốn chủ sở hữu	**8,263**	**7,208**	**14.6%**
Vốn điều lệ	3,795	3,300	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	1,955	1,793	1,763	2,871	2,160
Giá vốn hàng bán	1,320	1,242	1,219	1,614	1,453
Lợi nhuận gộp	636	551	545	1,257	707
Doanh thu HĐTC	53.1	65.1	63.0	84.8	109
Chi phí TC	31.9	39.0	29.9	34.1	42.5
Chi phí lãi vay	31.1	36.1	28.6	33.9	43.9
LN trong công ty LKLD	-0.10	0.36	-0.34	-0.14	0.18
Chi phí bán hàng	26.2	28.3	21.5	26.6	18.6
Chi phí QLDN	99.2	73.9	64.5	70.7	92.1
LN thuần từ HĐKD	532	476	491	1,210	663
Lợi nhuận khác	8.04	45.2	28.0	8.08	-3.68
LN trước thuế	540	521	519	1,218	659
Lợi nhuận sau thuế	438	417	416	981	540
LNST của CĐ cty mẹ	358	343	298	842	449

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	303	593	809	1,542	970
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	34.2	-745	-1,693	-2,242	-2,329
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	563	257	-546	629	1,121
Tiền đầu kỳ	1,288	2,188	2,293	863	792
Lưu chuyển tiền thuần	**900**	**105**	**-1,430**	**-71.6**	**-239**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.07	0.00	0.04	0.02	0.00
Tiền cuối kỳ	2,188	2,293	863	792	553

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic